Chi tiết mã HS 8519.20.10

Mã HS	8519.20.10
Mô tả hàng hóa	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh / - Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác: / - - Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, token hoặc đĩa
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 14:10:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85192010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15414
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15414
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15414
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-BN)	5% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14725
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14666
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14666
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14666
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14666
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14666
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14666
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E14720
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14720

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14720
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14720
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14720
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14720
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E14721
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F14721
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14721
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14721
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14721
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14721
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F14724
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14672
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F14680
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G14680
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H14680
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I14680
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J14680
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K14680
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14711
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14711
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14711
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14711
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14711
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14711
VCFTA	2022	2022	37	VC!D14766
VCFTA	2023	2023	37	VC!E14766

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	30	VC!F14766
VCFTA	2025	2025	30	VC!G14766
VCFTA	2026	2026	30	VC!H14766
VCFTA	2027	2027	30	VC!I14766
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D14743
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E14743
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F14743
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14743
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14743
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14743
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14743
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14743
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14743
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14743
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14743
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14743
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14758
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14758
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14758
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14758
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14758
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14758
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14757
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14757
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14757
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14757

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14757
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14757
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14750
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14750
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14750
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14750
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14750
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14750
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14750
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D14745
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E14745
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F14745
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G14745
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H14745
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I14745
RCEP B	2022	2022	25	B!D14745
RCEP B	2023	2023	25	B!E14745
RCEP B	2024	2024	25	B!F14745
RCEP B	2025	2025	25	B!G14745
RCEP B	2026	2026	25	B!H14745
RCEP B	2027	2027	25	B!I14745
RCEP C	2022	2022	25	C!D14745
RCEP C	2023	2023	25	C!E14745
RCEP C	2024	2024	25	C!F14745
RCEP C	2025	2025	25	C!G14745
RCEP C	2026	2026	25	C!H14745

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	25	C!I14745
RCEP D	2022	2022	25	D!D14744
RCEP D	2023	2023	25	D!E14744
RCEP D	2024	2024	25	D!F14744
RCEP D	2025	2025	25	D!G14744
RCEP D	2026	2026	25	D!H14744
RCEP D	2027	2027	25	D!I14744
RCEP E	2022	2022	25	E!D14748
RCEP E	2023	2023	25	E!E14748
RCEP E	2024	2024	25	E!F14748
RCEP E	2025	2025	25	E!G14748
RCEP E	2026	2026	25	E!H14748
RCEP E	2027	2027	25	E!I14748
RCEP F	2022	2022	25	F!D14745
RCEP F	2023	2023	25	F!E14745
RCEP F	2024	2024	25	F!F14745
RCEP F	2025	2025	25	F!G14745
RCEP F	2026	2026	25	F!H14745
RCEP F	2027	2027	25	F!I14745
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F13728
VIFTA	2025	2025	20	VI!G13728
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H13728
VIFTA	2027	2027	15	VI!I13728

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, AIFTA 30%, VCFTA 30%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8519.20 có 2 dòng thuế; dòng 8519.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, token hoặc đĩa.	8519.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8519.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8519.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15414), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.